

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện công khai theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT, 6 tháng đầu năm 2024 của trường Mầm non An Nhơn Tây.

I. THÔNG TIN CHUNG

* Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (bao gồm tên bằng tiếng nước ngoài, nếu có):

Trường Mầm non An Nhơn Tây

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

Địa chỉ trụ sở chính: 318/3, Tỉnh lộ 7, Chợ Cũ 2, An Nhơn Tây, Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ cơ sở 2 (Điểm lẻ): Đường Đỗ Đăng Tuyển, Ấp Lô 6, An Nhơn Tây, Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).

Loại hình: mầm non công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Người đại diện: Bà Nguyễn Thanh Lan.

Chức vụ: Hiệu trưởng.

Địa chỉ nơi làm việc: Trường Mầm non An Nhơn Tây (318/3, Tỉnh lộ 7, Chợ Cũ 2, An Nhơn Tây, Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh).

Số điện thoại: 0938793908.

Địa chỉ thư điện tử: ntlan.cuchi@hcm.edu.vn.

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

II. THU, CHI TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo:

- Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước: 10.154.520.000 đ
- Nguồn thu học phí: 164.050.000 đ.
- Các khoản thu dịch vụ phục vụ cho hoạt động bán trú: 343.864.400 đ,

trong đó gồm:

- Tiền tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh phí bán trú: 250.038.000 đ
- Tiền phục vụ ăn sáng: 93.826.400 đ
- Các khoản thu phục vụ cho hoạt động giáo dục ngoài giờ học chính khóa:
- Tiền tổ chức dạy thể dục: 78.289.500 đ
- Tiền tổ chức cho trẻ làm quen tiếng Anh: 82.165.500 đ

b) Các khoản chi phân theo:

- Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên): 2.764.964.994 đ

- Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ): 1.001.230.124 đ

- Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng): 0 đ

- Chi khác: 0 đ

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

STT	NỘI DUNG THU	Đơn vị tính	Mức thu		
			Khối Mầm	Khối Chồi	Khối Lá
1	Học phí theo quy định	đồng/học sinh/tháng	100.000	100.000	100.000
	Các khoản thu hỗ trợ cho cá nhân				
1	Tiền suất ăn trưa bán trú (Bao gồm: ăn trưa, xé, sữa pha, yaourt hoặc sữa chua)	đồng/học sinh/ngày	32.000	32.000	32.000
2	Tiền ăn sáng (Bao gồm: ăn sáng, sữa pha)	đồng/học sinh/ngày	7.000	7.000	7.000
STT	NỘI DUNG THU	Đơn vị tính	Mức thu		
			Khối Mầm	Khối Chồi	Khối Lá
3	Tiền nước uống	đồng/học sinh/tháng	23.000	23.000	23.000
4	Học phẩm + học cụ	đồng/học sinh/năm	270.000	300.000	340.000
5	Bảo hiểm tai nạn	đồng/học sinh/năm	30.000	30.000	30.000
6	Phần mềm Enetviet	đồng/học sinh/năm	135.000	135.000	135.000
	Các khoản thu phục vụ cho hoạt động giáo dục ngoài giờ học chính khóa:				
1	Tiền tổ chức cho trẻ làm quen tiếng anh	đồng/học sinh/tháng	60.000	60.000	60.000
2	Tổ chức dạy lớp năng khiếu (thẻ dực nhịp điệu)	đồng/học sinh/tháng	57.000	57.000	57.000
	Các khoản thu dịch vụ phục vụ cho hoạt động bán trú				
1	Tổ chức phục vụ, quản lý	đồng/học	200.000	200.000	200.000

	và vệ sinh bán trú	sinh/tháng			
2	Tiền phục vụ ăn sáng	đồng/học sinh/ngày	3.400	3.400	3.400
3	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng PV HS bán trú	đồng/học sinh/tháng	115.000	115.000	115.000

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

- Thực hiện chính sách miễn giảm học phí cho 06 học sinh thuộc diện hộ nghèo và cận nghèo, hộ cận nghèo (Gồm: 03 hộ nghèo, 01 hộ cận nghèo; 02 hộ mới thoát mức chuẩn hộ cận nghèo).

- Thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa, chi phí học tập cho 03 học sinh thuộc diện hộ nghèo.

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có):

- Quỹ Khám sức khỏe ban đầu:
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: 67.675.207 đ
- Quỹ khen thưởng: 5.783.075 đ
- Quỹ Phúc lợi: 27.269 đ
- Quỹ bổ sung thu nhập: 44.808.159 đ

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

- Đơn vị thực hiện biểu mẫu, thời gian công khai tài chính theo:

➤ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

➤ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Thực hiện công khai trong cuộc họp Hội đồng sư phạm, công khai bảng công khai thông tin đơn vị và trên cổng thông tin của đơn vị.

III. ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC MẦM NON

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

- Tình hình đội ngũ:

+ Số CBQL: 03

+ Số giáo viên: 28

Giáo viên có trình độ đào tạo chưa đạt chuẩn: Không

Giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn (theo Luật Giáo dục 2019): 05

Giáo viên có trình độ trên chuẩn: 23

+ Số giáo viên hợp đồng làm việc (biên chế): 28

+ Số giáo viên hợp đồng lao động: 00

+ Tỷ lệ giáo viên/nhóm, lớp: 1.87

+ Số giáo viên còn thiếu: 05

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp;

*** Chuẩn Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng đạt: 03 người**

- Tốt: 02 Hiệu trưởng – Phó hiệu trưởng Tỷ lệ: 66.7 %

- Khá: 01 Phó hiệu trưởng Tỷ lệ: 33.3 %

*** Chuẩn nghề nghiệp giáo viên: 28 người**

- Tốt: 11 giáo viên Tỷ lệ: 39.3 %

- Khá: 10 giáo viên Tỷ lệ: 35.7 %

- Đạt: 05 giáo viên Tỷ lệ: 17.9 %

- Không đánh giá xếp loại: 02 giáo viên Tỷ lệ: 7.1 %

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định:

Ban Giám hiệu: 3/3; tỷ lệ 100%

Giáo viên: 25/28 giáo viên; tỷ lệ 89,3% (03 giáo viên mới).

2. Thông tin về cơ sở vật chất:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ em; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Trường có tổng diện tích đất là 9170 m², được xây dựng kiên cố gồm một trệt, một lầu; diện tích sử dụng: 9170 m²/440 trẻ, bình quân 20.84 m²/trẻ; đảm bảo đủ diện tích cho trẻ theo quy định tại Điều lệ trường mầm non

b) Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; khối phòng tổ chức ăn (áp dụng cho các cơ sở giáo dục có tổ chức nấu ăn); khối phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Trường có đầy đủ các loại phòng theo quy định như: văn phòng trường, phòng hiệu trưởng, phòng phó hiệu trưởng, phòng hành chính, phòng y tế, phòng bảo vệ, phòng dành cho nhân viên, phòng giặt, khu vệ sinh cho giáo viên, cán bộ, nhân viên

Trường có số phòng học theo thiết kế xây dựng là 22 phòng, năm học 2023-2024, nhà trường tuyển sinh và tổ chức hoạt động 14 lớp học mẫu giáo tương ứng với số nhóm lớp theo độ tuổi; 3-4 tuổi có 03 lớp; 4-5 tuổi có 04 lớp; 5-6 tuổi có 08 lớp đảm bảo đủ tổ chức hoạt động 15/15 lớp học theo từng độ tuổi đúng theo quy định.

Nhà trường có phòng sinh hoạt chung được kết hợp sử dụng làm phòng ngủ cho trẻ; phòng đa năng (giáo dục thể chất, giáo dục nghệ thuật), phòng thư viện. Tất cả các phòng đều đảm bảo các hoạt động trong ngày cho trẻ.

Bếp ăn đảm bảo theo quy định tại Điều lệ trường mầm non, diện tích $115\text{m}^2/440$ trẻ; được sắp xếp theo quy trình vận hành bếp 1 chiều từ khu tiếp phẩm, khu sơ chế, khu rửa, khu xào thái, khu chế biến, khu chia thức ăn; có đầy đủ đồ dùng bằng inox như: xe đẩy, xe cân, tủ hấp cơm, hấp khăn, máy sấy tô chén, máy xay thịt được sắp xếp ngăn nắp, thuận tiện; có hệ thống hút khói, thoát mùi; có đủ các bảng biểu phục vụ hoạt động bếp ăn; có tủ lạnh để lưu mẫu thức ăn cho trẻ; có đủ nước sạch sử dụng và được xét nghiệm đạt tiêu chuẩn theo quy định, đảm bảo việc xử lý các chất thải đúng quy định, đảm bảo yêu cầu phòng chống cháy nổ

c) Số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Hệ thống tủ, kệ, giá đựng đồ dùng, đồ chơi, dụng cụ, tài liệu đầy đủ theo quy định tại Điều lệ trường mầm non và được sắp xếp hợp lý, an toàn và thuận tiện khi sử dụng

Ngoài các thiết bị đồ dùng, đồ chơi có trong danh mục, nhà trường còn đầu tư một số đồ dùng đồ chơi ngoài danh mục quy định phục vụ cho yêu cầu giảng dạy của giáo viên và vui chơi của trẻ như: các loại lắp ráp, các loại cờ học tập, nguyên vật liệu tạo hình, sách truyện góc thư viện, được giáo viên sưu tầm, sáng tạo, tự làm... đảm bảo tính giáo dục, an toàn, thẩm mỹ, hiệu quả phù hợp với từng độ tuổi.

Trường có phòng riêng để tổ chức cho trẻ làm quen với âm nhạc, trang bị đầy đủ các trang thiết bị như: gương múa, đàn, dụng cụ âm nhạc, trang phục

d) Số lượng đồ chơi ngoài trời, một số thiết bị và điều kiện phục vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khác.

Khu vực trẻ chơi có đủ thiết bị và đồ chơi ngoài trời theo quy định, sân vườn luôn sạch sẽ, có đồ chơi ngoài trời phù hợp với trẻ như: đồ chơi liên hoàn (leo, trượt, đu, đi thăng bằng...), thang leo, leo núi, bóng rổ, bập bênh nhún, cầu trượt, đồ chơi con sâu; khu chơi cát- nước

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

- Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục: Đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp Độ 2.

- Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá: Nhà trường xây dựng Kế hoạch số 198/KH-MNANT ngày 14 tháng 6 năm 2024 về việc cải tiến chất lượng giáo dục năm học 2024 – 2025. (Đính kèm kế hoạch).

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả

thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm tiếp theo và hằng năm.

Không

2. Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của năm học trước:

a) Tổng số trẻ em; tổng số nhóm, lớp; số trẻ em tính bình quân/nhóm, lớp (hoặc nhóm, lớp ghép);

Tổng số lớp học: 15 lớp. Trong đó:

+ Lớp mẫu giáo 3-4 tuổi: 03 lớp

+ Lớp mẫu giáo 4-5 tuổi: 04 lớp.

+ Lớp mẫu giáo 5-6 tuổi: 08 lớp

Tổng số trẻ: 440 trẻ. Trong đó:

+ Mẫu giáo 3-4 tuổi: 75 trẻ

+ Mẫu giáo 4-5 tuổi: 135 trẻ

+ Mẫu giáo 5-6 tuổi: 230 trẻ.

b) Số trẻ em học nhóm, lớp ghép (nếu có): Không

c) Số trẻ em học 02 buổi/ngày: 440/440, tỷ lệ 100%.

d) Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú: 371/440, Tỷ lệ 84.3%. Trong đó: trẻ mẫu giáo 5 -6 tuổi được ăn bán trú 161/371 Tỷ lệ 43.4%.

đ) Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe định kỳ: 440/440

e) Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 05 tuổi; 221/221 đạt 100 %.

Thực hiện theo văn bản số 668/GDDT-PCGD, ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Củ Chi về việc tiếp tục nâng cao chất lượng phổ cập GDMN cho trẻ 5 tuổi và rà soát một số điều kiện hướng đến phổ cập GDMN cho trẻ 3 tuổi, 4 tuổi.

Nhà trường tiếp tục duy trì kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi. Phát huy kết quả đã đạt được, hàng năm trường tiếp tục triển khai, duy trì các hoạt động đổi mới phương pháp giáo dục, không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi.

Trong những năm qua công tác huy động trẻ ra lớp thuận lợi, 100% trẻ 5 tuổi trên địa bàn xã An Nhơn Tây đều đến trường, bởi các bậc phụ huynh có trẻ ở lứa tuổi này đều mong muốn con mình được đến trường, để có nền tảng lên lớp 1. Và đó cũng là tiền đề, là động lực để nhà trường hướng đến phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 3 tuổi, 4 tuổi

g) Số trẻ em khuyết tật: Không

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng trẻ em đang học (chia theo số lượng trẻ em là người Việt Nam và số lượng trẻ em là người nước ngoài). Không.

IV. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC MẦM NON

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục trong năm học:

a) Kế hoạch hoạt động tuyển sinh, trong đó quy định rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan; *(Văn bản đính kèm)*

b) Kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục;
(Văn bản đính kèm)

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục mầm non với gia đình và xã hội;
(Văn bản đính kèm)

d) Thực đơn hằng ngày của trẻ em; *(Văn bản đính kèm)*

đ) Các dịch vụ giáo dục mầm non theo quy định (nếu có).

2. Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của quý trước:

a) Tổng số trẻ em; tổng số nhóm, lớp; số trẻ em tính bình quân/nhóm, lớp (hoặc nhóm, lớp ghép);

Tổng số lớp học: 15 lớp. Trong đó:

+ Lớp mẫu giáo 3-4 tuổi: 03 lớp

+ Lớp mẫu giáo 4-5 tuổi: 04 lớp.

+ Lớp mẫu giáo 5-6 tuổi: 08 lớp

Tổng số trẻ: 440 trẻ. Trong đó:

+ Mẫu giáo 3-4 tuổi: 75 trẻ

+ Mẫu giáo 4-5 tuổi: 135 trẻ

+ Mẫu giáo 5-6 tuổi: 230 trẻ.

b) Số trẻ em học nhóm, lớp ghép (nếu có): Không

c) Số trẻ em học 02 buổi/ngày: 440/440, tỷ lệ 100%.

d) Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú: 371/440, Tỷ lệ 84.3%. Trong đó: trẻ mẫu giáo 5 -6 tuổi được ăn bán trú 161/371 Tỷ lệ 43.4%.

đ) Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe định kỳ; 440/440.

e) Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 05 tuổi; 221/221 đạt 100 %

g) Số trẻ em khuyết tật: 00

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng trẻ em đang học (chia theo số lượng trẻ em là người Việt Nam và số lượng trẻ em là người nước ngoài). Không có.

V. CÔNG KHÁC CÁC NỘI DUNG KHÁC

Công khai năng lương trước niên hạn *(có HS đính kèm)*.

Công khai bản kê khai tài sản, thu nhập *(có HS đính kèm)*.

Công khai quyết toán thu-chi ngân sách nhà nước (có HS đính kèm).

Công khai thu-chi ngân sách, nguồn thu sự nghiệp hàng quý, 6 tháng đầu năm. (có HS đính kèm).

Công khai lương, phụ cấp và trợ cấp khác và các khoản thu nhập khác của CB-GV-NV hàng tháng. (có HS đính kèm).

Công khai thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 6 tháng đầu năm (có HS đính kèm).

Công khai trang thiết bị của đơn vị trong hợp Liên tịch, hợp Chi bộ và Hội đồng nhà trường (khi có trang bị mới). (có HS đính kèm).

VI. VIỆC THỰC HIỆN BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG KHAI CỦA NĂM HỌC TRƯỚC VÀ KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI QUY CHẾ CÔNG KHAI NĂM HỌC

Nhà trường báo cáo kết quả thực hiện công khai của năm học 2023-2024 và kế hoạch triển khai thực hiện công khai năm học 2024-2025 vào đầu năm học và trong Hội nghị viên chức, người lao động năm học 2024-2025.

VII. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ:

1. Ưu điểm:

- Nhà trường triển khai đầy đủ kế hoạch thực hiện công khai của năm học 2024-2025 đến tập thể CB, GV, NV và phụ huynh học sinh.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho Ban Thanh tra nhân dân giám sát việc thực hiện công khai của nhà trường.

2. Hạn chế: Không.

VIII. ĐỀ NGHỊ:

Không. *ny/z*

Nơi nhận:

- Công TTĐT của đơn vị;
- CB/GV/NV và PHHS;
- Lưu: VT.



Nguyễn Thanh Lan